BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
VĂN PHÒNG
*
Số 308-QĐ/VPTW

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
về việc ban hành Từ điển dữ liệu dùng chung phiên bản 1.0 trong các cơ quan đảng
---

- Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15/11/2018; Luật Giao dịch điện tử ngày 22/6/2023; Luật Dữ liệu ngày 30/11/2024; Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân ngày 26/6/2025; Luật An ninh mạng ngày 10/12/2025;

- Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Căn cứ Quyết định số 204-QĐ/TW, ngày 29/11/2024 của Ban Bí thư phê duyệt Đề án Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng;

- Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP, ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

- Căn cứ Quy định số 05-QĐ/BCĐTW, ngày 27/8/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương ban hành quy định về mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị;

- Căn cứ Quyết định số 15-QĐ/BCĐ, ngày 28/12/2025 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng về việc phê duyệt Chiến lược dữ liệu trong các cơ quan đảng đến năm 2030;

- Căn cứ Quyết định số 16-QĐ/BCĐ, ngày 28/12/2025 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số trong các cơ quan đảng về việc phê duyệt Kiến trúc dữ liệu phiên bản 1.0 trong các cơ quan đảng;

- Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg, ngày 04/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung (phiên bản 1.0);

- Xét đề nghị của Cục Chuyển đổi số - Cơ yếu.

CHÁNH VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Từ điển dữ liệu dùng chung phiên bản 1.0 trong các cơ quan đảng.

Điều 2. Các cơ quan đảng ở Trung ương, các đảng uỷ trực thuộc Trung ương, các tỉnh uỷ, thành uỷ có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Đồng chí Chánh Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Các đồng chí lãnh đạo Văn phòng Trung ương Đảng;
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

K/T CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Võ Thành Hưng

TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU DÙNG CHUNG PHIÊN BẢN 1.0
TRONG CÁC CƠ QUAN ĐẢNG

(Kèm theo Quyết định số 308-QĐ/VPTW, ngày 01/6/2026
của Văn phòng Trung ương Đảng)

I- MỤC TIÊU, PHẠM VI

1. Mục tiêu

Mục tiêu cốt lõi của việc xây dựng Từ điển dữ liệu dùng chung cho các cơ quan Đảng là thiết lập một "ngôn ngữ chung" chính thức và thống nhất về dữ liệu trong toàn hệ thống, cụ thể như sau:

Chuẩn hoá: Phát triển bộ từ vựng dùng chung và các bộ từ vựng lĩnh vực, làm chuẩn thống nhất cho việc thiết kế, xây dựng, quản lý và khai thác các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin.

Liên thông và Đồng bộ: Đảm bảo dữ liệu được hiểu và diễn giải nhất quán, chính xác trên toàn hệ thống, tạo cơ sở nền tảng cho việc liên thông, chia sẻ dữ liệu và bảo đảm sự đồng bộ, tương thích trên phạm vi rộng, phục vụ hiệu quả công tác quản lý, điều hành và chuyển đổi số.

Quản trị và Giám sát: Thiết lập cơ chế hướng dẫn, giám sát và kiểm soát tuân thủ quy định Từ điển dữ liệu dùng chung, nâng cao chất lượng dữ liệu và hiệu quả ra quyết định.

Nền tảng Quản lý Siêu dữ liệu: Là thành phần cốt lõi và nguồn tham chiếu chính thức cho Hệ thống Quản lý Siêu dữ liệu của các cơ quan Đảng.

Đồng bộ với Bộ Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia: Bảo đảm các thuật ngữ, danh mục dữ liệu của các cơ quan Đảng được tham chiếu, ánh xạ với Bộ Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia do Trung tâm Dữ liệu Quốc gia (Bộ Công an) chủ trì xây dựng; ưu tiên sử dụng các thuật ngữ chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, hạn chế tối đa việc tự định nghĩa lại.

2. Phạm vi

Từ điển dữ liệu dùng chung cho các cơ quan Đảng được áp dụng thống nhất tại các cơ quan Đảng trong hoạt động trực tiếp hoặc có liên quan đến các nội dung thiết kế, xây dựng, nâng cấp cơ sở dữ liệu. Từ điển dữ liệu dùng chung là một cấu phần của hệ thống quản trị dữ liệu của các cơ quan Đảng, được xây dựng và vận hành đồng bộ với Kiến trúc dữ liệu và Khung quản trị, quản lý dữ liệu.

II- NGUYÊN TẮC CỐT LÕI

1. Nguyên tắc tổng quan

Chuẩn hoá: Sử dụng thuật ngữ, định nghĩa và cấu trúc thống nhất, phù hợp với pháp luật và tiêu chuẩn quốc gia, hạn chế tối đa việc tạo thuật ngữ trùng lặp.

Nhất quán, xuyên suốt: Áp dụng nhất quán trong tất cả các hoạt động kết nối, chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin.

Tương thích và liên thông: Hỗ trợ trao đổi, liên thông và tích hợp dữ liệu giữa các hệ thống, nền tảng dữ liệu trong các cơ quan Đảng và quốc gia.

Đồng bộ và ưu tiên Bộ từ vựng cốt lõi quốc gia: Các thuật ngữ, danh mục dữ liệu của các cơ quan Đảng phải được rà soát, đồng bộ với Bộ Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia. Trường hợp đã có thuật ngữ chuẩn quốc gia, phải tham chiếu, sử dụng thay vì tự định nghĩa mới.

2. Nguyên tắc cụ thể

a) Nguyên tắc Quản trị và tổ chức

Một nguồn tin cậy duy nhất: Mọi khái niệm nghiệp vụ, yếu tố dữ liệu và danh mục dùng chung phải được định nghĩa và quản lý tại một nguồn duy nhất, có thẩm quyền.

Dữ liệu "sống" và quản trị linh động: Từ điển dữ liệu dùng chung phải được cập nhật, bổ sung và hoàn thiện liên tục thông qua các quy trình quản trị vòng đời rõ ràng.

Tuân thủ là bắt buộc: Việc tham chiếu và tuân thủ các định nghĩa, cấu trúc đã được ban hành là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin.

b) Nguyên tắc kỹ thuật và cấu trúc siêu dữ liệu (Metadata)

Mọi thuật ngữ được định nghĩa trong Từ điển dữ liệu dùng chung của các cơ quan Đảng phải tuân thủ cấu trúc mô tả bao gồm 04 nhóm thuộc tính bắt buộc:

Nhóm thuộc tính định danh: Tên nghiệp vụ, Tên kỹ thuật, Định nghĩa nghiệp vụ (phải bảo đảm cấu trúc: Là gì - Dùng cho ai - Theo quy định nào).

Nhóm thuộc tính kỹ thuật: Kiểu dữ liệu, logic dữ liệu, định dạng, độ dài, trạng thái dữ liệu, xác thực dữ liệu (bắt buộc).

Nhóm an toàn bảo mật: Phân cấp, phân quyền truy cập và phân loại nhóm quyền truy cập (theo mức độ văn bản).

Nhóm tham chiếu: Hệ thống gốc tạo lập dữ liệu (SOR), Mã tham chiếu quốc gia (CDE) hoặc Đề xuất phương án ánh xạ với chuẩn quốc gia.

c) Cơ chế Bộ từ vựng cốt lõi và Ánh xạ thuật ngữ

Phương án A (Định nghĩa mới đặc thù): Áp dụng đối với thuật ngữ đặc thù chưa có trong Bộ Từ điển quốc gia (Mã đảng viên, Chức vụ Đảng...). Cục Chuyển đổi số - Cơ yếu sẽ phối hợp Trung tâm Dữ liệu Quốc gia thẩm định, đề xuất đưa vào Bộ từ vựng cốt lõi quốc gia. Trong thời gian chờ cấp mã CDE quốc gia, Cục Chuyển đổi số - Cơ yếu cấp mã định danh tạm thời nội bộ; mã tạm thời này được thay thế bằng mã CDE chính thức khi được Trung tâm Dữ liệu Quốc gia cấp.

Phương án B (Tham chiếu trực tiếp): Áp dụng đối với các thuật ngữ chung đã có mã định danh trong Bộ Từ điển quốc gia (Họ tên, Ngày sinh, CCCD...). Cơ quan Đảng sử dụng nguyên cấu trúc kỹ thuật của chuẩn quốc gia.

III- HỆ THỐNG QUẢN LÝ VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Các cơ quan Đảng sử dụng Nền tảng Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia do Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an xây dựng và vận hành để quản lý từ vựng chuyên ngành của Đảng theo cơ chế phân tầng (Từ vựng cốt lõi + Từ vựng chuyên ngành). Cục Chuyển đổi số - Cơ yếu là đầu mối chủ trì quản lý, cập nhật từ vựng chuyên ngành Đảng trên Nền tảng này theo hướng dẫn của Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an.

2. Cơ quan thường trực (Cục Chuyển đổi số - Cơ yếu): chịu trách nhiệm quản trị, vận hành nền tảng; là đầu mối trực tiếp phối hợp với Trung tâm Dữ liệu Quốc gia (Bộ Công an) để đồng bộ và đề xuất bổ sung các thuật ngữ đặc thù của Đảng.

3. Chủ sở hữu Dữ liệu: chịu trách nhiệm cuối cùng về tính chính xác và phê duyệt ban hành các thuật ngữ nghiệp vụ thuộc lĩnh vực phụ trách.

4. Người dùng dữ liệu: là người dùng được phân cấp, phân quyền tại các cơ quan của đảng từ trung ương tới địa phương, có trách nhiệm khai thác, sử dụng, bảo toàn và góp ý thuộc lĩnh vực công tác.

5. Cơ chế phản hồi, báo cáo: Các đơn vị trực tiếp ứng dụng công nghệ thực hiện phản hồi, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về các vướng mắc kỹ thuật hoặc nhu cầu phát sinh thuật ngữ mới trong thực tiễn tác nghiệp. Điều này giúp cơ sở dữ liệu từ điển luôn được cập nhật bổ sung liên tục và vận hành linh động phù hợp với thực tế.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ LỘ TRÌNH

1. Lộ trình triển khai Từ điển dữ liệu dùng chung của các cơ quan Đảng

Giai đoạn 1 (đến hết 2026): Yêu cầu Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an cấp phát tài khoản để cập nhật chuẩn hoá các thuật ngữ cốt lõi, chuyên ngành tại Phụ lục Phiên bản 1.0; thực hiện ánh xạ đối với các thuật ngữ đã có trong Bộ từ vựng quốc gia. Đảm bảo lộ trình triển khai của các cơ quan đảng đồng bộ với mốc thời gian công bố Bộ Từ điển dữ liệu quốc gia phiên bản 1.0, tránh tình trạng phiên bản của các cơ quan đảng công bố sau và lệch chuẩn so với phiên bản quốc gia.

Giai đoạn 2 (năm 2027): Hoàn thiện ánh xạ toàn bộ; thẩm định các thuật ngữ đặc thù của Đảng liên thông quốc gia; mở rộng việc tuân thủ cấu trúc dữ liệu tới các Tỉnh uỷ, thành uỷ.

Giai đoạn 3 (từ năm 2028): Tối ưu hoá, tự động hoá quản trị từ điển; tổ chức thí điểm nâng cấp Web ngữ nghĩa đối với một số cơ sở dữ liệu trọng yếu trước khi mở rộng ra toàn hệ thống. Nghiên cứu, thí điểm triển khai Hệ thống Quản trị Siêu dữ liệu (Metadata Management System) toàn diện theo mô hình đa lớp (Business Term - Thuật ngữ nghiệp vụ; Data Asset - Tài sản dữ liệu; Physical Metadata - Siêu dữ liệu vật lý; Integration Metadata - Siêu dữ liệu tích hợp; Pipeline Metadata - Siêu dữ liệu luồng xử lý) theo đề xuất của Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an.

2. Tuân thủ bắt buộc:

Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, tất cả dự án xây dựng mới hoặc nâng cấp hệ thống thông tin bắt buộc phải tham chiếu, sử dụng các định nghĩa, cấu trúc từ Hệ thống quản lý Từ điển dữ liệu.

V- CHI TIẾT TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU DÙNG CHUNG TRONG CÁC CƠ QUAN ĐẢNG

1. Bảng đối tượng dữ liệu chủ trong các cơ quan Đảng

STT	Tên thực thể	Định nghĩa nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Phiên bản
1	Hồ sơ đảng viên	Thông tin, hồ sơ cá nhân của người Đảng viên trong Tổ chức Đảng.	Ban TCTW	1.0

STT	Tên thực thể	Định nghĩa nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Phiên bản
2	Cán bộ, công chức, viên chức	Cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong Cơ quan, đơn vị.	Ban TCTW	1.0
3	Tổ chức Đảng	Thông tin nền tảng về tổ chức cơ sở Đảng các cấp.	Ban TCTW	1.0
4	Tổ chức bộ máy	Cơ quan, đơn vị hành chính thuộc hệ thống chính trị.	Ban TCTW	1.0
5	Cơ quan, tổ chức khác	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài hệ thống bộ máy Đảng.	Ban TCTW	1.0
6	Hồ sơ văn bản điện tử	Dữ liệu gốc của văn bản chỉ đạo, điều hành và tài liệu lưu trữ.	VPTWĐ	1.0
7	Tài sản, trang thiết bị	Thông tin nền tảng về tài sản, trang thiết bị của cơ quan, tổ chức.	VPTWĐ	1.0
8	Báo cáo viên, tuyên truyền viên	Báo cáo viên, tuyên truyền viên chính thức của Đảng.	Ban TGDVTW	1.0
9	Mã định danh đảng viên	Hệ thống mã định danh duy nhất cấp cho đảng viên trên toàn quốc.	Ban TCTW	1.0
10	Trạng thái kỷ luật	Thông tin nền tảng về các hình thức, trạng thái kỷ luật của Đảng.	UBKTTW	1.0
11	Địa bàn hành chính	Danh mục phân cấp địa giới hành chính dùng chung.	VPTWĐ	1.0
12	Danh mục chức danh	Hệ thống danh mục chức danh, chức vụ Đảng và chính quyền.	Ban TCTW	1.0

STT	Tên thực thể	Định nghĩa nghiệp vụ	Đơn vị chủ quản	Phiên bản
13	Vai trò	Nhóm vai trò người dùng trong các hệ thống thông tin của Đảng.	VPTWĐ	1.0
14	Quyền hạn	Tập hợp các quyền hạn, chức năng thao tác gắn với vai trò.	VPTWĐ	1.0
15	Vụ việc	Vụ việc mà các cơ quan Đảng quản lý tiếp nhận và xử lý.	UBKTTW, Ban Nội chính TW, Văn phòng TW Đảng, Cơ quan tiếp nhận	1.0

Ghi chú:

Dữ liệu chủ (Master Data): *Là các đối tượng dữ liệu cốt lõi, ít thay đổi, đóng vai trò nền tảng và được sử dụng xuyên suốt trong nhiều quy trình nghiệp vụ của các cơ quan Đảng (Ví dụ: Thực thể "Đảng viên" được dùng chung cho cả phần mềm Quản lý đảng viên, phần mềm Khen thưởng - Kỷ luật và phần mềm Đánh giá cán bộ).*

Đơn vị chủ quản: *Là cơ quan chịu trách nhiệm cao nhất trong việc định nghĩa cấu trúc và quản lý vòng đời của thực thể dữ liệu này trên toàn hệ thống.*

2. Bảng phần tử dữ liệu cốt lõi

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
1	Số định danh cá nhân	SoCCCD	Là dãy số định danh duy nhất cấp cho công dân Việt Nam - Dùng để xác định danh tính - Theo quy định của Luật Căn cước.	Sử dụng để đối chiếu, xác thực thông tin nhân thân cơ bản.	String	12 ký tự số	Có	CSDL Quốc gia về Dân cư	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-CN-001
2	Họ và tên	HoVaTen	Là họ, chữ đệm và tên khai sinh - Dùng để định danh cá nhân - Theo quy định của pháp luật về hộ tịch.	Sử dụng xuyên suốt trong các biểu mẫu, hồ sơ cán bộ, đảng viên.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Quốc gia về Dân cư	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	Tham chiếu mã QG
3	Giới tính	GioiTinh	Là đặc điểm giới tính sinh học của cá nhân (Nam/Nữ) - Dùng để phân loại nhân khẩu học - Theo quy định của Bộ Công an.	Sử dụng trong thống kê, phân tích dữ liệu cán bộ.	String	Theo danh mục	Có	CSDL Quốc gia về Dân cư	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-CN-002

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
4	Dân tộc	DanToc	Là tên gọi dân tộc của cá nhân - Dùng để thống kê nhân khẩu - Theo Danh mục dân tộc Việt Nam.	Sử dụng để đánh giá cơ cấu cán bộ, đảng viên.	String	Theo danh mục	Có	CSDL Quốc gia về Dân cư	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-CN-004
5	Tôn giáo	TonGiao	Là tên tôn giáo mà cá nhân đang theo - Dùng để quản lý nhân thân - Theo Danh mục Tôn giáo.	Thu thập trong lý lịch đảng viên, hồ sơ cán bộ.	String	Theo danh mục	Có	CSDL Quốc gia về Dân cư	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-CN-005
6	Quốc tịch	QuocTich	Là quốc tịch của cá nhân - Dùng để xác định tư cách công dân - Theo chuẩn mã quốc gia.	Thu thập trong hồ sơ lý lịch.	String	Theo danh mục	Có	CSDL Quốc gia về Dân cư	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-CN-003

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
7	Tình trạng hôn nhân	TinhTrangHonNhan	Là tình trạng pháp lý về hôn nhân của cá nhân - Dùng để quản lý nhân thân - Theo Luật Hôn nhân.	Thu thập trong kê khai tài sản, lý lịch.	String	Theo danh mục	Không	CSDL Hộ tịch điện tử	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
8	Ngày tháng năm sinh	NgayThangNamSinh	Là ngày, tháng, năm sinh của cá nhân - Dùng để tính tuổi và quản lý nhân thân - Theo quy định của Bộ Công an.	Sử dụng để tính tuổi, lập danh sách nghỉ hưu, quy hoạch.	String	YYYY-MM-DD	Có	CSDL Quốc gia về Dân cư	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-TG-001
9	Ngày vào Đảng	NgayVaoDang	Là ngày cá nhân được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam - Dùng để quản lý hồ sơ - Theo Điều lệ Đảng.	Sử dụng để tính tuổi Đảng dự bị.	String	YYYY-MM-DD	Có	CSDL Đảng viên	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
10	Ngày vào Đảng chính thức	NgayVaoDangChinhThuc	Là ngày cá nhân được chuyển Đảng chính thức - Dùng để tính tuổi Đảng - Theo Điều lệ Đảng.	Sử dụng để tính tuổi Đảng, xét thâm niên, quy hoạch.	String	YYYY-MM-DD	Có	CSDL Đảng viên	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
11	Số thẻ Đảng	SoTheDang	Là dãy số định danh duy nhất cấp cho Đảng viên - Dùng để quản lý hồ sơ Đảng - Theo quy định của Ban Tổ chức TW.	Sử dụng để tra cứu, xác thực thẻ đảng viên.	String	12 ký tự số	Có	CSDL Đảng viên	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
12	Chức vụ Đảng	ChucVuDang	Là chức danh lãnh đạo trong tổ chức Đảng mà cá nhân đang đảm nhiệm - Dùng để phân cấp quản lý - Theo quy định của Ban Tổ chức TW.	Sử dụng để phân quyền, quản lý cán bộ lãnh đạo.	String	Theo danh mục	Không	CSDL Tổ chức Đảng	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
13	Số hiệu văn bản	SoHieuVanBan	Là chuỗi ký tự gồm số và ký hiệu định danh duy nhất cho văn bản - Dùng để quản lý văn bản - Theo quy định công tác văn thư.	Sử dụng để tra cứu, định danh văn bản trên hệ thống.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL Quản lý văn bản	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
14	Loại văn bản	LoaiVanBan	Là hình thức của văn bản chỉ đạo, điều hành - Dùng để phân loại tài liệu - Theo quy định công tác văn thư.	Sử dụng khi phân loại, lưu trữ văn bản đi/đến.	String	Theo danh mục	Có	CSDL Quản lý văn bản	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
15	Độ mật	DoMat	Là mức độ bảo vệ bí mật của văn bản, tài liệu - Dùng để phân loại giới hạn truy cập - Theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	Gán nhãn khi khởi tạo văn bản mật, điều khiển quyền xem.	String	Theo danh mục	Có	CSDL Quản lý văn bản	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
16	Trích yếu nội dung	TrichYeuNoiDung	Là phần tóm tắt nội dung chủ yếu của văn bản - Dùng để tra cứu nhanh - Theo quy định công tác văn thư.	Hiển thị trên danh sách văn bản để người dùng nắm bắt nhanh.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	CSDL Quản lý văn bản	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
17	Trạng thái văn bản	TrangThaiVanBan	Là trạng thái của văn bản - Dùng để theo dõi luồng xử lý văn bản - Theo quy định của Văn phòng TW Đảng.	Sử dụng để kiểm soát tiến độ luân chuyển, thẩm định tài liệu.	String	Theo danh mục	Có	CSDL Quản lý Văn bản	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
18	Mã vụ việc	MaVuViec	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cho một vụ việc - Dùng để quản lý vòng đời xử lý vụ việc - Theo quy định của Ban Nội chính TW.	Sử dụng làm khoá chính để liên kết các tài liệu của cùng một vụ việc.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	CSDL đơn, thư, khiếu nại tố cáo	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
19	Phân loại vụ việc	PhanLoaiVuViec	Là nhóm tính chất của vụ việc - Dùng để phân loại xử lý - Theo quy định của Ban Nội chính TW.	Sử dụng để thống kê, báo cáo tình hình tiếp nhận đơn, thư.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	CSDL đơn, thư, khiếu nại tố cáo	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
20	Số vụ việc	SoVuViec	Là số hiệu tiếp nhận vụ việc cấp trong ngày - Dùng để quản lý thứ tự xử lý - Theo quy định của Ban Nội chính TW.	Sử dụng để sắp xếp ưu tiên xử lý trong ngày.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	CSDL đơn, thư, khiếu nại tố cáo	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
21	Tên vụ việc	TenVuViec	Là tên gọi chính thức của vụ việc - Dùng để phân biệt và tra cứu - Theo quy định của Ban Nội chính TW.	Sử dụng để hiển thị trên danh sách quản lý vụ việc.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	CSDL đơn, thư, khiếu nại tố cáo	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
22	Mã chương trình/kế hoạch	MaChuongTrinhKeHoach	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cho một chương trình/kế hoạch - Dùng để quản lý, theo dõi trên hệ thống - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để liên kết các công việc, dự án thuộc cùng chương trình.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	HT tham mưu và thẩm định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
23	Tên chương trình/kế hoạch	TenChuongTrinhKeHoach	Là tên gọi chính thức của chương trình/kế hoạch - Dùng để định danh và tra cứu - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để hiển thị trên các báo cáo, danh sách điều hành.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	HT tham mưu và thẩm định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
24	Loại chương trình/kế hoạch	LoaiChuongTrinhKeHoach	Là thông tin phân loại chương trình/kế hoạch - Dùng để phân nhóm quản lý - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để phân rã thống kê theo nhóm tính chất công việc.	String	Theo danh mục	Có	HT tham mưu và thẩm định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
25	Nội dung chương trình/kế hoạch	NoiDungChuongTrinhKeHoach	Là nội dung chi tiết, mục tiêu, yêu cầu của chương trình/kế hoạch - Dùng để làm căn cứ thực hiện - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để phổ biến, quán triệt nội dung công việc cho các đơn vị.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	HT tham mưu và thẩm định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
26	Ngày bắt đầu CT/KH	NgayBatDauCTKH	Là thời điểm bắt đầu triển khai chương trình/kế hoạch - Dùng để theo dõi mốc thời gian - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để kích hoạt trạng thái theo dõi tiến độ.	String	YYYY-MM-DD	Có	HT tham mưu và thẩm định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-TG-001
27	Ngày kết thúc CT/KH	NgayKetThucCTKH	Là thời điểm dự kiến hoàn thành chương trình/kế hoạch - Dùng để đánh giá tiến độ - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để tính toán tỉ lệ trễ hạn, lập cảnh báo tự động.	String	YYYY-MM-DD	Có	HT tham mưu và thẩm định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-TG-001

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
28	Cấp CT/KH	CapCTKH	Là cấp thẩm quyền ban hành hoặc quản lý chương trình, kế hoạch - Dùng để phân cấp quyền quản lý - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để phân quyền truy cập, hiển thị báo cáo theo cấp.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	HT tham mưu và thẩm định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
29	Hoạt động theo dự án	HoatDongTheoDuAn	Là thông tin xác định hình thức hợp tác đối tác công tư - Dùng để phân loại mô hình đầu tư - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để phân loại nguồn vốn và phương thức quản lý dự án.	String	Theo danh mục	Có	HT QL tài chính tài sản	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
30	Kiểu dự án	KieuDuAn	Là thông tin phân loại dự án trung hạn - Dùng để quản lý danh mục đầu tư - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn.	String	Theo danh mục	Có	HT QL tài chính tài sản	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
31	Loại dự án	LoaiDuAn	Là phân loại tính chất dự án - Dùng để quản lý nguồn vốn và hình thức đầu tư - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để phân nhóm dự án mua sắm, xây dựng cơ bản.	String	Theo danh mục	Có	HT QL tài chính tài sản	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
32	Mã dự án	MaDuAn	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất của dự án - Dùng để quản lý thông suốt vòng đời dự án - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng làm mã khoá chính liên kết ngân sách, tiến độ dự án.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	HT QL tài chính tài sản	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
33	Nhóm dự án	NhomDuAn	Là phân nhóm quy mô dự án - Dùng để phân cấp thẩm quyền phê duyệt - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để xác định quy trình, cấp phê duyệt thẩm định.	String	Theo danh mục	Có	HT QL tài chính tài sản	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
34	Tên dự án	TenDuAn	Là tên gọi chính thức của dự án - Dùng để định danh và tra cứu - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng hiển thị trên danh mục, báo cáo đầu tư.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	HT QL tài chính tài sản	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
35	Trạng thái dự án	TrangThaiDuAn	Là thông tin phản ánh tình trạng hiện tại của dự án - Dùng để theo dõi tiến độ - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để chuyển luồng trạng thái, đóng/mở giải ngân.	String	Theo danh mục	Có	HT QL tài chính tài sản	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
36	Mã đề án	MaDeAn	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất của đề án - Dùng để quản lý và theo dõi quá trình thực hiện - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng làm mã định danh tham chiếu trong các văn bản liên quan.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	Chưa xác định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
37	Tên đề án	TenDeAn	Là tên gọi chính thức của đề án - Dùng để định danh và tra cứu - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng hiển thị trên các màn hình quản lý danh mục đề án.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	Chưa xác định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
38	Lý do xây dựng	LyDoXayDung	Là thông tin giải trình tính cấp thiết - Dùng để phục vụ công tác thẩm định - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng làm tài liệu tham chiếu khi xét duyệt đề cương.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	Chưa xác định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
39	Mục tiêu đề án	MucTieuDeAn	Là các kết quả kỳ vọng đạt được - Dùng để làm thước đo đánh giá - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để đối chiếu, nghiệm thu khi kết thúc đề án.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	Chưa xác định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
40	Phạm vi đề án	PhamViDeAn	Là giới hạn về không gian, thời gian và đối tượng - Dùng để xác định quy mô - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để định hướng triển khai, tránh chồng chéo nguồn lực.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	Chưa xác định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
41	Nội dung đề án	NoiDungDeAn	Là các hoạt động, nhiệm vụ trọng tâm - Dùng để theo dõi công việc - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để phân rã thành các gói thầu, nhiệm vụ chi tiết.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	Chưa xác định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
42	Tiến độ thực hiện đề án	TienDoThucHienDeAn	Là tỉ lệ phần trăm các bước đã thực hiện - Dùng để giám sát tiến độ - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để tạo biểu đồ theo dõi, báo cáo định kỳ.	Integer	Từ 0 đến 100	Có	Chưa xác định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
43	Ngân sách thực hiện đề án	NganSachThucHienDeAn	Là tổng mức kinh phí dự kiến hoặc đã phê duyệt - Dùng để quản lý nguồn vốn - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để lập kế hoạch giải ngân, kiểm soát chi phí.	Integer	Số nguyên dương	Có	Chưa xác định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
44	Tên phong trào/sự kiện	TenPTHDSK	Là tên gọi chính thức của phong trào, sự kiện - Dùng để định danh và tra cứu - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng hiển thị trên hệ thống tin tức, cổng thông tin.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
45	Mã phong trào/sự kiện	MaPTHDSK	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất của phong trào, sự kiện - Dùng để quản lý đối tượng trên hệ thống - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng làm mã khoá liên kết với danh sách đại biểu tham gia.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
46	Mục tiêu phong trào/sự kiện	MucTieuPTHDSK	Là kết quả kỳ vọng của phong trào, sự kiện - Dùng để đánh giá hiệu quả - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng trong báo cáo tổng kết, nghiệm thu sự kiện.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
47	Chủ đề phong trào/sự kiện	ChuDePTHDSK	Là tư tưởng, thông điệp chính của phong trào, sự kiện - Dùng để định hướng tuyên truyền - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để thiết kế truyền thông, báo cáo chuyên đề.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
48	Nội dung phong trào/sự kiện	NoiDungPTHDSK	Là nội dung chi tiết các hoạt động sẽ diễn ra - Dùng để quản lý và tổ chức - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để xây dựng kịch bản, lịch trình sự kiện chi tiết.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
49	Quy mô phong trào/sự kiện	QuyMoPTHDSK	Là thông tin về phạm vi, số lượng người tham gia - Dùng để đánh giá sức lan toả - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để lên kế hoạch hậu cần, an ninh, y tế.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
50	Địa điểm phong trào/sự kiện	DiaDiemPTHDSK	Là thông tin về nơi tổ chức - Dùng để phục vụ hậu cần - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để in giấy mời, điều phối xe, an ninh.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
51	Thời gian bắt đầu	ThoiGianBatDauPTHDSK	Là thời điểm bắt đầu diễn ra sự kiện, phong trào - Dùng để theo dõi lịch trình - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để lập lịch trên hệ thống, gửi nhắc nhở.	String	YYYY-MM-DD	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-TG-001

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
52	Thời gian kết thúc	ThoiGianKetThucPTHDSK	Là thời điểm kết thúc sự kiện, phong trào - Dùng để theo dõi lịch trình - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để đóng hệ thống đăng ký, lập báo cáo sau sự kiện.	String	YYYY-MM-DD	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-TG-001
53	Mã nhiệm vụ	MaNhiemVu	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất cho một nhiệm vụ - Dùng để quản lý và theo dõi quá trình xử lý - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để quản lý luồng công việc của từng cá nhân/đơn vị.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	HT tham mưu và thẩm định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
54	Tên nhiệm vụ	TenNhiemVu	Là tên gọi vắn tắt của công việc cần thực hiện - Dùng để tra cứu, phân loại nhiệm vụ - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để hiển thị trên bảng điều khiển công việc.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	HT tham mưu và thẩm định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
55	Loại nhiệm vụ	LoaiNhiemVu	Là phân loại tính chất công việc - Dùng để phân nhóm quản lý nhiệm vụ - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để ưu tiên mức độ khẩn cấp, phân loại báo cáo.	String	Theo danh mục	Có	HT tham mưu và thẩm định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
56	Thời gian bắt đầu nhiệm vụ	ThoiGianBatDauNV	Là thời điểm bắt đầu triển khai công việc - Dùng để theo dõi mốc thời gian - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để ghi nhận tiến độ khởi tạo công việc.	String	YYYY-MM-DD	Có	HT tham mưu và thẩm định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-TG-001
57	Thời gian kết thúc nhiệm vụ	ThoiGianKetThucNV	Là thời điểm hạn chót phải hoàn thành nhiệm vụ - Dùng để đôn đốc công việc - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để tính thời gian trễ hạn, đánh giá KPI cá nhân.	String	YYYY-MM-DD	Có	HT tham mưu và thẩm định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-TG-001

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
58	Nội dung nhiệm vụ	NoiDungNhiemVu	Là thông tin chi tiết về yêu cầu, cách thức thực hiện - Dùng để làm căn cứ xử lý - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để người thực hiện nắm rõ chỉ đạo.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	HT tham mưu và thẩm định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
59	Tiến độ thực hiện nhiệm vụ	TienDoThucHienNV	Là tỉ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành - Dùng để báo cáo giám sát tình hình thực hiện - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để theo dõi trực quan trên phần mềm quản lý công việc.	Integer	Từ 0 đến 100	Có	HT tham mưu và thẩm định	Có điều kiện	Dữ liệu cốt lõi	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
60	Số điện thoại	SoDienThoai	Là chuỗi các số thể hiện số điện thoại liên lạc của báo cáo viên - Dùng để liên hệ, trao đổi công việc - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để liên hệ trực tiếp, gửi tin nhắn SMS mời họp.	String	Tối đa 15 ký tự	Không	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-LL-001

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
61	Chức vụ	ChucVu	Là chức vụ hiện tại báo cáo viên đang đảm nhiệm - Dùng để quản lý thông tin nhân sự - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để đánh giá năng lực, giới thiệu báo cáo viên.	String	Theo danh mục	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
62	Đơn vị công tác	DonViCongTac	Là tên cơ quan, tổ chức nơi báo cáo viên đang làm việc - Dùng để theo dõi quá trình công tác - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để phân luồng quản lý theo cơ quan chủ quản.	String	Theo danh mục	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
63	Cấp quản lý	CapQuanLy	Là cấp hành chính quản lý trực tiếp báo cáo viên - Dùng để phân cấp tổ chức lực lượng - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để phân quyền điều hành báo cáo viên các cấp.	String	Theo danh mục	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
64	Trình độ lý luận	TrinhDoLyLuan	Là thông tin về trình độ đào tạo lý luận chính trị - Dùng để đánh giá tiêu chuẩn báo cáo viên - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để lọc và sắp xếp báo cáo viên cho các chủ đề phù hợp.	String	Theo danh mục	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
65	Trình độ chuyên môn	TrinhDoChuyenMon	Là thông tin về trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ - Dùng để đánh giá năng lực - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để bố trí báo cáo viên vào lĩnh vực chuyên sâu.	String	Theo danh mục	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
66	Số quyết định	SoQuyetDinh	Là chuỗi ký tự định danh quyết định công nhận báo cáo viên - Dùng để lưu trữ hồ sơ pháp lý - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để đối chiếu tính hợp lệ của báo cáo viên.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
67	Thời gian quyết định	ThoiGianQuyetDinh	Là thời điểm ban hành quyết định công nhận báo cáo viên - Dùng để theo dõi thời hạn hiệu lực - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để nhắc nhở khi sắp hết hạn công nhận.	String	YYYY-MM	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-TG-002
68	Trạng thái hoạt động	TrangThaiHoatDong	Là trạng thái hoạt động hiện tại của báo cáo viên - Dùng để phân công nhiệm vụ - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để loại bỏ các báo cáo viên đã nghỉ hoặc tạm dừng khỏi danh sách phân công.	String	Theo danh mục	Có	HT TT Tuyên giáo và dân vận	Có điều kiện	Dữ liệu cá nhân	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
69	Mã đợt KTGS	MaDotKTGS	Là chuỗi ký tự định danh duy nhất của đợt kiểm tra, giám sát - Dùng để quản lý và truy vết hồ sơ trên hệ thống - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng làm khoá chính để lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến đợt KTGS.	String	Tối đa 50 ký tự	Có	HT TT lĩnh vực Kiểm tra, giám sát	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
70	Tên đợt KTGS	TenDotKTGS	Là tên gọi chính thức của đợt kiểm tra, giám sát - Dùng để định danh và tra cứu thông tin - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng hiển thị trên danh sách quản lý các cuộc KTGS.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	HT TT lĩnh vực Kiểm tra, giám sát	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
71	Nội dung KTGS	NoiDungKTGS	Là thông tin mô tả chi tiết phạm vi, đối tượng và yêu cầu của đợt KTGS - Dùng để kiểm soát quá trình thực hiện - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để các thành viên đoàn KTGS bám sát yêu cầu nhiệm vụ.	String	Tối đa 500 ký tự	Có	HT TT lĩnh vực Kiểm tra, giám sát	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]
72	Đối tượng KTGS	DoiTuongKTGS	Là thông tin về các cá nhân, tổ chức chịu sự kiểm tra, giám sát - Dùng để quản lý, xác định đúng phạm vi - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để liên kết với hồ sơ cán bộ/tổ chức đảng đang bị KTGS.	String	Chuỗi định dạng JSON	Có	HT TT lĩnh vực Kiểm tra, giám sát	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	[Tự định nghĩa - Phương án A]

STT	Tên hiển thị	Tên kỹ thuật	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Bắt buộc điền?	Hệ thống gốc tạo lập (SOR)	Quyền truy cập	Phân loại dữ liệu	Mức độ mật	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)
73	Thời gian bắt đầu KTGS	ThoiGianBatDauKTGS	Là thời điểm bắt đầu triển khai đợt kiểm tra, giám sát - Dùng để quản lý tiến độ thực hiện - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để theo dõi thời hạn hợp lệ của cuộc KTGS.	String	YYYY-MM-DD	Có	HT TT lĩnh vực Kiểm tra, giám sát	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-TG-004
74	Thời gian kết thúc KTGS	ThoiGianKetThucKTGS	Là thời điểm hoàn thành đợt kiểm tra, giám sát - Dùng để tổng kết đợt KTGS - Theo quy định của cấp có thẩm quyền.	Sử dụng để kết thúc hồ sơ và chuyển sang giai đoạn thi hành kỷ luật.	String	YYYY-MM-DD	Có	HT TT lĩnh vực Kiểm tra, giám sát	Có điều kiện	Dữ liệu quan trọng	Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.	CDE-TG-004

Ghi chú:

Tên hiển thị (Nghiệp vụ): Là tên gọi trên các giao diện phần mềm, biểu mẫu để người dùng dễ đọc, dễ hiểu.

Tên kỹ thuật: Là mã định danh dùng để thiết kế cơ sở dữ liệu cho máy tính hiểu (viết liền, không dấu).

Định nghĩa nghiệp vụ: Bắt buộc tuân thủ công thức chuẩn của Bộ Công an gồm 3 thành phần: (1) Là gì — (2) Dùng cho đối tượng nào — (3) Theo quy định pháp lý nào.

Kiểu dữ liệu Logic: Định dạng lưu trữ cốt lõi (String: Chuỗi ký tự; Integer: Số nguyên; Date: Ngày/tháng/năm).

Hệ thống gốc tạo lập (SOR - System of Record): Là hệ thống thông tin nơi dữ liệu đó được tạo ra đầu tiên, mang tính pháp lý và có độ chính xác cao nhất (Ví dụ: Hệ thống gốc của Số CCCD là CSDL Quốc gia về Dân cư).

Phân loại dữ liệu: Là việc phân nhóm dữ liệu theo Điều 3 Nghị định số 165/2025/NĐ-CP (bao gồm 3 nhóm: Dữ liệu cá nhân, Dữ liệu quan trọng, Dữ liệu cốt lõi) để áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin phù hợp.

Mức độ mật: Là mức độ bảo vệ bí mật đối với từng phần tử dữ liệu. Cơ quan chủ sở hữu/chủ quản dữ liệu sẽ có trách nhiệm rà soát, xác nhận và quyết định ban hành chính thức mức độ mật theo đúng quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Mã Từ vựng Quốc gia (CDE - Core Data Element): Là mã định danh tiêu chuẩn do Bộ Công an cấp. Việc gắn thẻ mã này giúp hệ thống của Đảng tự động liên thông, chia sẻ dữ liệu với cơ quan Nhà nước mà không bị xung đột ngôn ngữ máy.

Phương án A (Định nghĩa mới): Áp dụng đối với các trường thông tin đặc thù riêng của Đảng (Chưa có mã CDE quốc gia).

Phương án B (Tham chiếu trực tiếp): Áp dụng đối với các trường thông tin chung (Họ tên, Ngày sinh...). Bắt buộc sử dụng mã CDE quốc gia, tuyệt đối không tự định nghĩa lại.

3. Bảng danh mục dùng chung (Reference Data)

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
1	DanToc	Dân tộc	MaDanToc	String	- 00: chưa có thông tin; - xx: Hai ký tự số thể hiện mã của dân tộc theo chuẩn của cục Thống kê	Mã dân tộc của cá nhân	CDE-CN-004	1.0	Active
2	DanToc	Dân tộc	TenDanToc	String		Tên gọi dân tộc của cá nhân	CDE-CN-004	1.0	Active
3	GioiTinh	Giới tính	MaGioiTinh	String	- 0: chưa có thông tin; - 1: giới tính nam; - 2: giới tính nữ	Mã giới tính của cá nhân	CDE-CN-002	1.0	Active
4	GioiTinh	Giới tính	TenGioiTinh	String		Tên gọi giới tính của cá nhân	CDE-CN-002	1.0	Active
5	TonGiao	Tôn giáo	MaTonGiao	String	- 00: chưa có thông tin; - xx: Hai ký tự số mã tôn giáo theo chuẩn của cục Thống kê; - 99: Không theo tôn giáo	Mã tôn giáo của cá nhân	CDE-CN-005	1.0	Active
6	TonGiao	Tôn giáo	TenTonGiao	String		Tên gọi tôn giáo của cá nhân	CDE-CN-005	1.0	Active
7	TinhTrangHonNhan	Tình trạng hôn nhân	MaTinhTrangHonNhan	String	- 0: Chưa có thông tin; - 1: Chưa kết hôn; - 2: Đang có vợ/chồng; - 3: Đã ly hôn	Mã tình trạng hôn nhân	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Active
8	TinhTrangHonNhan	Tình trạng hôn nhân	TenTinhTrangHonNhan	String		Tên tình trạng hôn nhân	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Active
9	QuocTich	Quốc tịch	MaQuocTich	String	- 00: Chưa có thông tin; - xx: Hai ký tự mã quốc gia theo chuẩn	Mã Quốc gia/Quốc tịch	CDE-CN-003	1.0	Active
10	QuocTich	Quốc tịch	TenQuocTich	String		Tên Quốc gia/Quốc tịch	CDE-CN-003	1.0	Active
11	ChucVuDang	Chức vụ Đảng	MaChucVuDang	String	- CV_I_01: Tổng Bí thư; - CV_II_B1_07: Bí thư Tỉnh uỷ... (Mã đặc thù của Đảng, có mở rộng ánh xạ cho cơ quan có mô hình tổ chức hỗn hợp/đặc thù)	Mã Chức vụ Đảng	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Active

STT	Mã danh mục	Tên danh mục	Thuộc tính	Kiểu DL logic	Định dạng / Ràng buộc	Mô tả	Mã Từ vựng Quốc gia (CDE)	Phiên bản	Trạng thái
12	ChucVuDang	Chức vụ Đảng	TenChucVuDang	String		Tên Chức vụ Đảng	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Active
13	TrangThaiVanBan	Trạng thái văn bản	MaTrangThaiVanBan	String	- 01: Dự thảo; - 02: Chờ duyệt; - 03: Đã ban hành; - 04: Đã lưu trữ; - 05: Thu hồi	Mã trạng thái văn bản	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Active
14	TrangThaiVanBan	Trạng thái văn bản	TenTrangThaiVanBan	String		Tên trạng thái văn bản	[Tự định nghĩa - Phương án A]	1.0	Active

Ghi chú:

Dữ liệu danh mục (Reference Data): Là các bộ mã, bảng phân loại được chuẩn hoá để áp dụng thống nhất trong toàn bộ hệ thống (Ví dụ: Danh mục Giới tính, Danh mục Dân tộc). Việc sử dụng danh mục giúp người dùng phải chọn từ danh sách có sẵn thay vì tự gõ chữ, tránh tình trạng sai lệch hoặc mỗi nơi nhập một kiểu.

Mã danh mục: Là mã định danh duy nhất của bảng danh mục đó trên hệ thống phần mềm quản lý tập trung.

Tên danh mục: Tên gọi chính thức của danh mục nghiệp vụ.

Thuộc tính: Các trường thông tin (cột) cấu thành nên danh mục đó. (Ví dụ: Danh mục Dân tộc bắt buộc phải có 2 thuộc tính cấu thành là Mã dân tộc MaDanToc và Tên dân tộc TenDanToc).

Kiểu dữ liệu logic: Định dạng lưu trữ của thuộc tính trong cơ sở dữ liệu (Ví dụ: String là định dạng chuỗi ký tự, chữ cái hoặc văn bản).

Định dạng / Ràng buộc: Các quy tắc hoặc tập giá trị bắt buộc phải tuân thủ khi nhập liệu để hệ thống kiểm soát (Ví dụ: Mã giới tính chỉ được phép nhập số 0, 1 hoặc 2).

Mô tả: Giải thích rõ ý nghĩa và mục đích sử dụng của từng thuộc tính.

Mã Từ vựng Quốc gia (CDE): Là mã định danh tiêu chuẩn do Bộ Công an (Trung tâm Dữ liệu Quốc gia) cấp cho các danh mục dùng chung toàn quốc. Việc tham chiếu mã này bảo đảm khi hệ thống của Đảng liên thông dữ liệu, các bảng phân loại sẽ khớp hoàn toàn với quy chuẩn của các cơ quan Nhà nước.

Phiên bản: Số hiệu phiên bản ban hành của danh mục, giúp quản lý lịch sử cập nhật, nâng cấp khi có thay đổi từ các quy định pháp luật (Ví dụ: Phiên bản 1.0).

Trạng thái: Tình trạng hiệu lực của danh mục. Trạng thái Active thể hiện danh mục này đang có hiệu lực thi hành và bắt buộc phải áp dụng trong các dự án công nghệ thông tin.